

## SỰ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT CÔNG GIÁO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRẦN HỮU HỢP<sup>(\*)</sup>

### 1. Dấu vết đầu tiên của cộng đồng người Việt Công giáo tại Nam Bộ

Qua nghiên cứu các tài liệu lịch sử và các tư liệu điền tra điền dã cho phép nhận định rằng, người Việt Công giáo đã có mặt tại đồng bằng sông Cửu Long cùng thời điểm với sự hình thành cộng đồng người Việt tại đây. Nói cách khác, người Việt Công giáo đã có mặt trong số những lưu dân đến khai phá vùng đất này.

Theo A. Launay trong cuốn *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1873*, vào năm 1666, hai giáo sĩ thuộc Hội Thừa sai Paris là Chevreuil và Hainques đã gặp ở Bà Rịa một gia đình làm chủ một thương thuyền là tín đồ Công giáo. Hai giáo sĩ này đã tới một trị trấn trên sông, được xác định là Cù lao Phố, Biên Hoà. Tại đây, họ đã gặp một số tín đồ Công giáo người Việt và cử hành nghi lễ tôn giáo với số tín đồ này<sup>(1)</sup>.

Trần Phổ, một sử gia của dòng Phanxicô, trong cuốn *Dòng Phanxicô trên đất Việt* đã viết: "Từ năm 1670 đã có một họ đạo ở Xích Lam hay Đất Đỏ gần Bà Rịa... Trước năm 1685, ở Đất Đỏ đã có 300 giáo dân. Năm 1691, một vị linh mục Việt Nam, tên là Emmanuel, đã đi thăm ông thân sinh ở Đồng Nai. Ông thân sinh cha đã đưa một phần gia đình vào lập

nh nghiệp tại Đồng Nai và cha đã ở lại 4 tháng hoạt động nơi đây"<sup>(2)</sup>.

Theo *Văn I-nê tử đạo*, một tác phẩm văn chương bình dân của Công giáo Việt Nam, được in ở phần sau cuốn *Tự điển Taberd* năm 1838, thì đã có một gia đình Công giáo từ vùng Nha Trang đến lập nghiệp ở Đồng Nai. Gia đình này có một người con là linh mục. Vị linh mục này đã tới Đồng Nai thăm gia đình và hoạt động tôn giáo tại đây mấy tháng. Có tác giả cho rằng, cuộc viếng thăm của linh mục người Việt này tại Đồng Nai vào năm 1691.

Thừa sai Labbé, thuộc Hội Thừa sai Paris, trong thư viết cho chủng viện của Hội, đề ngày 04/09/1710, cho biết có khoảng 2.000 người theo đạo Công giáo trong số 20.000 cư dân Đàng Trong tới lập nghiệp tại Đồng Nai từ 35 đến 40 năm trước đó<sup>(3)</sup>.

Cũng theo Trần Phổ, vào năm 1720, tại Sài Gòn, một nhóm lưu dân Công giáo đã quy tụ với nhau, góp tiền của để xây

\*.ThS., Ban Tôn giáo Thành phố Cần Thơ.  
1. A. Launay. *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1873. Tome 1. Documents historiques.* Maisonneuve Frères. Paris 1924, tr. 67.  
2. Trần Phổ. *Dòng Phanxicô trên đất Việt.* Bản in rônêo, tr. 35.  
3. G. Taboulet. *La Geste Francaise en Indochine. Tome 1.* Arien Maisonneuve. Paris 1955, tr. 95.



dựng một nhà thờ nhỏ tại xóm Nhân Giang, gần một nơi họp chợ, sau này được gọi là Chợ Quán. Năm 1725, họ đạo Chợ Quán đã có 300 giáo dân. Số người theo đạo kéo tới vùng Sài Gòn mỗi lúc một đông. Vào năm 1730, một nhà thờ khác đã được xây cất tại một trung tâm buôn bán cũng ở trong vùng, tức nhà thờ Chợ Lớn. Vào năm 1740, họ đạo này đã có khoảng 1.000 tín đồ. Các nhà thờ khác đã lần lượt được xây cất tại Rạch Cát, vùng ngoại ô nhưng có thuyền bè ra vào tấp nập, tại Bến Nghé, nay là Cầu Kho. Vào năm 1744, số tín đồ Công giáo tại Sài Gòn khoảng 5.500, nửa ở thành phố, nửa ở vùng ruộng xa<sup>(4)</sup>.

Lần theo các địa danh được ghi trong các phúc trình, kí sự hay thư từ còn lưu lại về sinh hoạt của Linh mục José Garcia, thừa sai dòng Phanxicô, tới Việt Nam và hoạt động tại Quảng Ngãi từ năm 1719, được phái tới vùng Nam Bộ từ cuối năm 1722 và hoạt động tại đây cho đến năm 1750, Trần Phố đã thiết lập 7 khu vực có người Công giáo lưu trú vào những thập niên đầu của thế kỉ XVIII như sau:

**Khu vực thứ nhất**, là Sài Gòn, gồm nhà thờ Kính Thánh Giuse ở Chợ Quán, nhà thờ Kính Đức Mẹ Mân Côi ở Chợ Lớn, nhà thờ Kính Thánh Giá ở Bến Nghé và một nhà nguyện ở Rạch Cát.

**Khu vực thứ hai**, về phía bắc thành phố, dọc theo sông Sài Gòn, có một vài họ đạo, lớn hơn hết là họ đạo Lái Thiêu. Năm 1739, họ đạo Lái Thiêu đã có một nhà thờ và gần 400 giáo dân. Về phía tây bắc cũng có một vài nhóm nhỏ lẻ người Công giáo ở vùng Trảng Bàng.

**Khu vực thứ ba**, về phía nam Sài Gòn, giữa ba con sông: Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Sài Gòn; ở giữa lại có 2 đường thủy là sông Rạch Cát và sông Chợ Đệm. Ở khu vực này có nhiều họ đạo nhỏ như Rạch Dừa, Rạch Núi, Rạch Nhà Râm, Cần Đước, Khúc Răng ở Nhà Bè, Rạch Chanh ở Cần Đước và một họ đạo ở gần Nhà Bè. Vì gần Sài Gòn, nên tất cả đều thuộc về trung tâm Chợ Quán. Khu vực này chỉ có "bàn thờ". Tuy nhiên, trước năm 1750 đã có một nhà thờ ở Ba Cùm và một nhà nguyện ở Gò Đen.

**Khu vực thứ tư**, về phía nam sông Vàm Cỏ Tây, dọc theo những rạch nối liền sông này với sông Cửu Long, ngày nay là kênh Chợ Gạo, đã có hai nhóm giáo dân khá đông. Một nhóm ở phía bắc, một nhóm ở phía đông dọc theo sông Trà và sông Rạch Lá. Ở chợ Rạch Lá, trước năm 1739, đã có hơn 300 giáo dân và một nhà thờ. Về phía tây Chợ Gạo, cách sông Cửu Long chừng một dặm, có một ấp gọi là Cà Bon, nay là Thủ Ngũ, năm 1739 đã có trên 200 giáo dân và Linh mục José đã xây cất cho họ một nhà thờ.

**Khu vực thứ năm**, là bên kia sông Cửu Long, ngày nay là sông Mỹ Tho. Ở đây có những họ đạo rất xưa. Người có đạo đã đến ở Cái Mơn và Cái Nhum từ năm 1700. Hai nơi này đều có nhà thờ. Theo một kí sự viết năm 1751, số giáo dân ở Cái Mơn lên tới 900, ở Cái Nhum là 600. Một số giáo dân khác xuôi xuống miền biển, dọc theo hai bên sông Hàm Luông, nhất là ở vùng Ba Tri, ở đó trước năm 1730 đã có nhà thờ Cái Bông.

4. Trần Phố. *Dòng Phanxicô trên đất Việt*. Bản in rônê, tr. 46 - 48.



**Khu vực thứ sáu**, dọc theo phía bắc sông Mỹ Tho, là một vùng hình tam giác, đỉnh nam là Mỹ Tho, đỉnh bắc là Vũng Ngũ hoặc Tân An, đỉnh tây là Cái Bè. Ở đây có nhiều nhóm giáo dân đến ở, nhất là dọc theo kênh rạch nối liền Tân An - Mỹ Tho. Đã có giáo dân ở Vũng Ngũ (Tân An), ở Thân Trong, Bến Tranh, Mỹ Tho. Rạch Nam có nhà nguyện, Xoài Mực có nhà thờ và Cái Bè cũng có nhà nguyện. Kí sự có nói đến một nhà nguyện ở Bưng Dung gần sông Ba Thắc, và Linh mục José Garcia thường đi đường thuỷ qua lại trên sông Ba Thắc trong các chuyến đi thăm bốn đạo.

**Khu vực thứ bảy**, là một địa điểm rất xa về phía tây có tên là Mang Khảm, hoặc Càng Khẩu - người Tây phương viết là Kam Kao, Kang Kao hay Can Cao. Cuối thế kỉ XVII, một nhóm người Hoa ở Quảng Đông, do Mạc Cửu dẫn đầu, kéo sang nơi đây, chiêu mộ lưu dân lập ra 7 xã. Tương truyền, Mạc Cửu thấy tiên hiện ra trên sông, nên đổi tên là Hà Tiên... Từ năm 1550, một giáo sĩ dòng Đa Minh, tên là Gaspar de Santa Cruz ở Malacca đáp tàu đến Hà Tiên, nhưng không ở lại. Đầu thế kỉ XVIII, trong số người Việt đến lập nghiệp với người Hoa ở Hà Tiên có một vài giáo dân. Lại có một số người Công giáo Bồ Đào Nha ở Cao Miên sang đúc tiền, đúc súng cho họ Mạc. Hai nhóm Công giáo này xây cất chung một nhà nguyện nhỏ. Linh mục José Garcia đến Hà Tiên lần thứ nhất vào năm 1735. Có một người Công giáo Việt Nam, là tay chân đắc lực của Mạc Thiên Tứ, xin phép Mạc Thiên Tứ cho xây dựng một nhà thờ mới. Mạc Thiên Tứ tán thành việc truyền giáo. Ông cho phép xây dựng nhà thờ mới và mời Linh mục José lưu lại. Họ đạo Hà Tiên phát triển

nhanh. Năm 1745, Linh mục José xây dựng một nhà thờ mới tại đất Hà Tiên<sup>(5)</sup>.

Vào năm 1724, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Giáo phận Đàng Trong có khoảng 300 nhà thờ với hơn 70.000 tín đồ. Riêng kinh đô Phú Xuân có 29 thừa sai ngoại quốc: 12 linh mục dòng Tên, 9 linh mục dòng Phanxicô, 6 thừa sai Pháp và 2 thừa sai Italia<sup>(6)</sup>. Tuy nhiên, hoạt động ở vùng đất Nam Bộ, Linh mục José Garcia là nhà truyền giáo duy nhất tại phía nam Sài Gòn.

Hoạt động quan trọng của Linh mục José Garcia trong giai đoạn này là: "Tìm người lưu dân có đạo phân tán lẻ tẻ khắp nơi. Và để tìm, cha có thói quen đi bộ một mình, vai mang bị, tay cầm gậy, qua các xóm, các ấp, các trại, các thuộc, các nâu hẻo lánh xa xôi, ẩn khuất... Khi đến gần một xóm hẻo lánh xa xôi kia, cha nghe có tiếng đọc kinh. Vui mừng và ngạc nhiên, cha khám phá ra một nhóm người có đạo... Cha ở lại với họ nhiều ngày, thường trở lại thăm viếng và chỉ ít lâu sau một ngôi nhà nguyện nhỏ được cất lên, những người có đạo đơn chiếc lẻ tẻ quanh vùng tập trung về đó"<sup>(7)</sup>. Đó cũng chính là cách thức hình thành các họ đạo Công giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long vào thời kì vùng đất mới này đang được khai mở.

Sự mô tả quá trình hình thành các họ đạo Công giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình khai mở vùng đất mới của Trần Phố phù hợp với những tư liệu mà chúng tôi thu thập được trong

5. Trần Phố. *Dòng Phanxicô trên đất Việt*. Bản in rônêo, tr. 52 - 53.

6. *Hội đồng Giám mục Việt Nam - Niên giám 2001*. Bản dự thảo, tr. 236.

7. Trần Phố. *Sđd*, tr. 55.



quá trình khảo sát điền dã ở những họ đạo được thành lập sớm trên vùng đất này như: Cái Mơn (1702), Cái Nhum (1730), Cái Bông (1730), Bãi San (1750), Phước Hảo (1754), Cù Lao Giêng 1778, Bò Ót (1779)... Những ghi chép về tiểu sử của họ đạo Cái Mơn như sau: “Năm Canh Thìn (1700)... có khoảng 20 ghe bầu từ Phú Yên chở 30 gia đình Công giáo chạy vào Đồng Nai, Gia Định để lánh nạn. Gió mạnh đưa những thuyền ấy đến Vàm Cỏ Tây, hai bên bờ sông có nhiều rừng bụi, chưa được khai khẩn, không người ở. Họ dừng lại ở đó để trú ngụ. Bốn đạo cất nhà ở bờ sông, còn những ghe bầu trở về rước thêm những người khác vào”<sup>(8)</sup>. Những ghi chép về sự hình thành họ đạo Bãi San cho rằng, vào năm 1750, một gia đình Công giáo ở Khánh Hoà tên là Cả Mậu, vì lệnh cấm đạo, và vì có hiềm khích với cai tổng, nên đã xuống ghe tìm đường vào Nam, đến vùng đất ngày nay là họ đạo Bãi San để khai mở. Các lưu dân là người Công giáo ở rải rác dần dần tụ về hình thành họ đạo<sup>(9)</sup>. Họ đạo Phước Hảo được thành lập là do một nhóm người di dân tại Bãi San có bất hoà với nhau nên tách ra về Sóc Rùm để thành lập họ đạo Phước Hảo ngày nay. Theo báo *Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, số tháng 9/1962, họ đạo Cù Lao Giêng đã có từ năm 1778, còn họ đạo Năng Gù và các bốn đạo đầu tiên của Năng Gù gốc ở Cái Mơn và Cao Lãnh buổi đầu mới hình thành đã được cha Giacôbê đến thăm. Chỉ đến năm 1870, cha Josep Valour (cha Cửu) và cha Joli (cha Lý) mới đến lập họ đạo và xây nhà thờ<sup>(10)</sup>.

Từ những sự kiện nêu trên, chúng tôi đồng ý với nhận định của Nguyễn Nghị rằng, người Việt Công giáo đầu tiên đến vùng đất Nam Bộ nói chung, và tại đồng

bằng sông Cửu Long nói riêng, là những di dân Công giáo từ các tỉnh vùng ngoài. Những di dân người Việt này tới khẩn hoang và khai thác vùng đất Nam Bộ là những nông dân, ngư dân hay thương nhân của các tỉnh phía bắc đã bỏ làng mạc ra đi, phần để trốn lính, phần để thử vận hội mới, phần vì không trả nổi thuế hay để tránh các thiên tai hoặc nạn đói thường xuyên xảy ra tại các tỉnh phía bắc Đàng Trong. Các di dân Công giáo tới lập nghiệp tại vùng đất mới còn là để tránh các chỉ dụ cấm đạo thường được thi hành một cách gắt gao tại kinh đô và các tỉnh gần kinh đô. Trong khi đó thì tại vùng đất Nam Bộ, ngay cả sau khi nhà Nguyễn đã tổ chức được nền cai trị tại đây, ít ra là cho tới khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đem quân đánh chiếm Sài Gòn và Lục tỉnh, việc thi hành lệnh cấm đạo của triều đình vẫn có phần lỏng lẻo. Các quan kinh lược như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản vẫn tỏ ra khoan dung, đại lượng đối với tín đồ Công giáo ngay cả khi triều đình ban hành những chỉ dụ cấm đạo.

Tuy nhiên, việc định cư của các di dân Công giáo tại Nam Bộ vào buổi đầu không ổn định lắm. Các cuộc chiến tranh xảy ra giữa Đàng Trong và Campuchia vào các năm 1730, 1753; hay giữa Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn từ năm 1771, đã phân tán di dân theo đạo Công giáo cũng như các di dân khác tại Nam

8. *Tiểu sử Họ đạo Cái Mơn*. Bản in vi tính. Ủy ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bến Tre cung cấp.

9. *Tiểu sử Họ đạo Bãi San*, Bản in rônêô do Toà Giám mục Vĩnh Long cung cấp.

10. Xem: *Báo Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp*, số tháng 9/1962, tr. 272.



Bộ và đẩy họ vào sâu trong các vùng hẻo lánh và hoang vắng. Giáo sĩ Lelabousse đã phản ánh tình hình của một số họ đạo trong cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn: nhiều họ đạo trước đây được cho là khá đông nay chỉ còn một nửa bởi người thì chết vì gươm đao, người thì chết vì đói khát, người thì đi chinh chiến, người thì chạy sang các tỉnh khác. Mặt khác, các cuộc cấm đạo, tuy không diễn ra một cách gắt gao tại Nam Bộ trong thế kỉ XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX, nhưng cũng tạo ra những bất ổn nơi các họ đạo. Một số tín đồ Công giáo đã vào sâu trong các vùng hoang vắng như qua bên kia sông Hậu thành lập những họ đạo mới như Cù Lao Giêng, Bò Ót, Cái Đồi, Năng Gù, Mỹ Luông... Hoặc sang tả ngạn sông Cổ Chiên như Cái Bông, Bãi San. Thừa sai Arif viết về họ đạo Cái Nhum như sau: "Họ đạo được thành lập vào cái thời người ta chọn những nơi hẻo lánh nhất để làm nơi quy tụ người Công giáo. Đó là thời người ta ghê sợ những kẻ phản bội, những người anh em giả, thời người tín hữu nhận ra nhau nhờ những từ, những dấu bí mật, thời các linh mục, ban ngày phải ẩn lánh còn ban đêm thì đi ban phép bí tích và thăm viếng kẻ ốm đau"<sup>(11)</sup>.

## 2. Thời kì dưới các triều vua nhà Nguyễn (1802-1884)

Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi năm 1802, vì biết ơn Giám mục Pigneau đã giúp đỡ trong việc chiếm lại ngai vàng, nên rất nhân nhượng với các thừa sai Pháp, nhưng về cuối đời đã có những nghi ngờ và lo sợ trước sự có mặt và ảnh hưởng của các thừa sai nước ngoài. Thời Minh Mạng bắt đầu thực hiện chính sách cấm đạo Công giáo. Chính sách cấm đạo gắt gao

của triều đình nhà Nguyễn, nhất là dưới thời Minh Mạng và thời Tự Đức, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các họ đạo Công giáo. Nhiều giáo dân đã di vào vùng sâu hơn, xa hơn để lập nên những giáo điểm, họ đạo mới. Những ghi chép trong tiểu sử các họ đạo được thành lập trong giai đoạn này đã chứng minh điều đó.

Ghi chép về họ đạo Bến Siêu (hiện nay thuộc xã Tân Huê, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp) như sau: "Bến Siêu đã có hồi năm Nhâm Tuất (1862). Thời đầu, ông Trần Văn Tới ở Đồng Nai là người có đạo, vào thời cấm đạo ông dẫn 8 người con trốn vô xứ đạo Rạch Sâu (Cù Lao Giêng) được ít lâu việc cấm đạo ngặt quá ở bất tiện nên ông dẫn 8 người con ấy về Bến Siêu (ông Ngải, bà Hoá, ông Chăng, ông Sáu, bà Rẫy, bà Nơi, ông Chồ, ông Biểu)... Đến năm Quý Dậu (1873), 8 người này hiệp nhau cất nhà thờ nhỏ, đơn sơ cột tre, lợp tranh"<sup>(12)</sup>. Tiểu sử họ đạo Bến Dinh (hiện nay thuộc xã Tân Huê, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp), như sau: "Theo truyền thuyết thì cuối thế kỉ XIX, vào thời vua Tự Đức, có ông Tố, ông Tố chạy tị nạn vì bị bắt đạo, đến đây, các ông đã lập nghiệp và truyền đạo... Nơi này xưa kia rừng rậm, hoang vu, có đủ hùm, beo, tượng... Có lẽ nơi đây có nhiều con dinh, nên người ta gọi là Bến Dinh. Cũng có người nói là "Cái Bến" của dinh bà lớn người Campuchia"<sup>(13)</sup>. Những ghi chép về họ đạo Trà Lồng (hiện nay thuộc xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Cần Thơ)

11. A.Launay. *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1873. Tome 1. Documents historique.* Maisonneuve Frères. Paris 1924, tr. 273.

12. *Les Missions Catholiques.* Nguyễn Văn Quý sưu tập, tr. 449.

13. *Tiểu sử Họ đạo Bến Dinh.* Bản in vi tính. Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Tháp cung cấp.



cũng cho biết, họ đạo được thành lập năm 1878, do Linh mục Vincent Gonet (người Pháp) đã quy tụ nhân công khai hoang lập ấp, giảng đạo lập xứ Trà Lồng.

Do đặc điểm tình hình như trên nên phương thức hoạt động của các nhà truyền giáo trong giai đoạn này là tìm kiếm, quy tụ những di dân Công giáo để hình thành các họ đạo, xây cất nhà thờ. Vào giai đoạn này, giao thông đường bộ chưa phát triển, việc đi lại chủ yếu bằng ghe thuyền nên hầu hết các nhà thờ xây cất trong giai đoạn này đều gần bờ sông, quay mặt ra sông.

### 3. Giai đoạn dưới thời kì Pháp thuộc (1885-1945)

Cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp vào giữa thế kỉ XIX làm tăng số tín đồ Công giáo ở Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Một số người Công giáo đã đi tìm sự yên ổn bên cạnh quân viễn chinh Pháp.

Sau khi bị quân Pháp chiếm đóng, Sài Gòn và những vùng lân cận đã trở thành nơi quy tụ mới của tín đồ Công giáo. Nhiều họ đạo đã được thiết lập xung quanh Sài Gòn. Khi quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng vào năm 1860, một số người theo đạo Công giáo đã theo vào Sài Gòn và trở thành những tín đồ đầu tiên của họ đạo Tân Định. Họ đạo Mỹ Tho được thành lập vào buổi đầu quân Pháp chiếm tỉnh này, là nơi tị nạn của các tín đồ Công giáo từ các tỉnh miền Tây kéo về<sup>(14)</sup>.

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ, và sau khi triều đình Huế kí Hiệp ước Giáp Thân (1884) công nhận sự đô hộ của Pháp, nước Việt Nam bị chia làm 3 kỳ: Nam Kỳ là đất thuộc địa, Bắc

Kỳ nửa thuộc địa và Trung Kỳ là đất bảo hộ. Đạo Công giáo được thực dân Pháp cho phép công khai hoạt động. Sách *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2001* đã nhận định về sự phát triển của Giáo hội Công giáo trong giai đoạn này như sau: "Số tín hữu tăng lên rất nhanh, nhiều họ đạo mới ra đời, các giáo phận cũng được chia nhỏ cho phù hợp với tình hình số tín hữu tăng cao. Các cơ sở vật chất như: toà giám mục, nhà thờ, nhà xứ, trường học, dưỡng lão viện, cô nhi viện được xây dựng khắp nơi. Nhiều dòng tu từ Pháp hoặc các nước khác đã đến đặt cơ sở tại Việt Nam"<sup>(15)</sup>.

Các tư liệu thu thập được từ những cuộc khảo sát điền dã cho thấy trong giai đoạn từ 1885-1945, nhiều họ đạo được thành lập. Do điều kiện truyền giáo thuận lợi nên từ các họ chính phát triển thêm nhiều họ nhánh. Từ các họ chính Hoà Thành (1850), Trà Lồng (1878), Hoà Tú (1880), Linh mục Vincent Gonet tiếp tục tìm đất khai hoang, quy tụ dân công, mở rộng truyền giáo và đã lập thêm nhiều họ đạo mới: Cái Trầu (1870), Tân Long (1880), Tham Tướng (1886), An Thạnh (1886), Khánh Hưng (1888), Bông (1890), Hưng Hội (1896), Phong Điền (1905), Chánh Toà (1914). Linh mục Keller cũng lập nhiều họ đạo trong giai đoạn này: Rạch Tráng (1922), Cồn Tròn (1922), Nhơn Mỹ (1929), Trà Ết (1935), Phú An (1937), Kế Sách (1937), Rạch Vọp (1940). Từ họ chính Cái Nhum phát triển thêm họ Chợ Lách (1930), họ Bình An (1936), họ Nhân Nghĩa (1936). Trong giai đoạn

14. *Monographie de la province de My Tho*. Saigon 1902, tr. 93.

15. *Giáo hội Công giáo Việt Nam - Niên giám 2001*. Bản dự thảo, tr. 221.



này, nhiều họ đạo mới gần họ chính Cái Mơn cũng được thành lập như các họ Mỹ Sơn (1884), Phú Hiệp (1886), Vĩnh Phước (1887), Giồng Thủ Bá (1887), Phú Phụng (1930), Cái Hàng (1930). Trong 69 họ đạo có tóm tắt tiểu sử trong *Kỷ yếu Địa phận Cần Thơ 1970*, thì 35 họ đạo được thành lập trong giai đoạn từ 1885-1945, chiếm tỉ lệ hơn 50%.

Số tín đồ Công giáo từ phía Bắc tới lập nghiệp ở vùng đất Nam Bộ và Sài Gòn không dừng lại khi các cuộc cấm đạo đã được chấm dứt. Mãi đến đầu thế kỉ XX, thậm chí vào những năm 30 của thế kỉ XX, người ta vẫn thấy có những tín đồ Công giáo từ những tỉnh phía Bắc tới lập nghiệp ở vùng đồng bằng Nam Bộ. Những người này, khi vào Nam Bộ, vì muốn liên lạc với bà con của họ ở phía Bắc, nên đã nhờ Tòa Giám mục Sài Gòn tìm giúp địa chỉ. Ngày 20/02/1930, Tòa Giám mục Sài Gòn đã ra thông báo trả lời chung rằng vì có nhiều người Công giáo Bắc Kỳ đến làm việc ở Nam Kỳ và thường yêu cầu các linh mục trong giáo phận giúp họ thư từ với cha xứ hay gia đình của họ ở Miền Bắc nên Tòa Giám mục Sài Gòn đã đăng một số địa chỉ các họ đạo của Giáo phận Hà Nội.

Cũng vào thời điểm này, nhiều họ đạo tiếp tục được thành lập tại những vùng hoang vắng. Việc thành lập các họ đạo này được tổ chức dưới hình thức di dân để khẩn hoang. Việc thành lập họ đạo Bàu Bèo là một thí dụ. Họ đạo này được thành lập trên vùng đất nằm ở cuối kênh An Đức đổ vào kênh Tân An. Đây vốn là một đồng cỏ năn sinh lầy, bị lụt hằng năm. Nhà nước thực dân đào kinh để rút phèn nhưng dân chưa đến lập nghiệp. Sau có một đốc phủ bỏ vốn, quy dân, lập ấp và

xin lập một họ đạo lấy tên Bàu Bèo. Họ đạo có nhà thờ, cô nhi viện, nhà bảo sanh, nhà thương, trường dạy học do các nữ tu Công giáo phụ trách.

Năm 1898, Pháp khai kênh Ô Môn, qua ngọn Cái Bè, nối Hậu Giang với vùng Ô Môn, Rạch Giá. Theo sự mô tả trong *Nam Kỳ Địa Phận*, số ra ngày 20/02/1930, thì đây là vùng rậm rịt, hai bên sông Cái Bè lau sậy mịt mù, tràm kê gốc to người ôm không xuể, có beo, cộp, voi, bò rừng. Còn xóm làng thì đi một đôi giờ mới thấy một chòm năm bảy cái nhà, có khúc lại vắng vẻ đi trọn cả buổi thì cũng không gặp được nhà nào. Trước năm 1898, nơi này đã có một cai tổng mộ người tới đây khẩn hoang nhưng không thành. Ông bèn nghĩ tới việc nhờ "Hội Giảng đạo". Giám mục giao cho Linh mục Gioan B. Thới đi nhậm xứ này. Linh mục nhờ cai tổng cất một cái chòi vừa để ở, vừa để làm nghi lễ tôn giáo. Linh mục quy tụ tá điền được 12 óc nhà. Năm 1900, Linh mục Thới dựng một ngôi nhà thờ bằng gạch ngói. Linh mục cho đào kênh tháo nước, đắp bờ giữ nước, xây dựng trường học giao cho các nữ tu phụ trách. Số người tìm đến ngày càng đông, người xin gia nhập đạo ngày càng nhiều. Một nhà thờ khác được dựng lên vào năm 1907, cách nhà thờ cũ một giờ rưỡi đi theo đường kênh, gọi là Trắng Tranh, quy tụ khoảng 600 tín đồ.

Nhưng sự phát triển nhảy vọt về số lượng và tổ chức của Công giáo tại Nam Bộ chỉ diễn ra sau cuộc di cư của tín đồ Công giáo từ Bắc vào Nam khi Hiệp định Giơnevơ năm 1954 được kí kết.

#### 4. Giai đoạn 1954 -1975

Sau Hiệp định Giơnevơ tháng 7/1954, một số đồng bào các tỉnh phía Bắc đã di



cư vào Nam, trong số này đa số là người Công giáo. Chính phủ Ngô Đình Diệm đưa ra con số người di cư là 887.917, tính đến đầu tháng 9/1956. Báo Missi, số 319, tháng 4/1968 đã đưa ra con số 875.085 người. Theo William J. Tater, trong *Land in tenure in Viet Nam*, tháng 10/1967, thì có 888.503 người di cư. Theo *Niên giám Việt Nam Công giáo 1964* thì đã có 553.680 người Công giáo Miền Bắc di cư vào Nam.

Đồng bào Công giáo di cư được chính quyền Ngô Đình Diệm bố trí định cư tại hầu khắp các tỉnh Miền Nam: từ Quảng Trị, Thừa Thiên tới Long Xuyên, Rạch Giá. Như vậy, chỉ trong 3 năm, số dân Công giáo ở Miền Nam tăng lên hơn nửa triệu người, và đã làm thay đổi cơ cấu dân số ở đây. Năm 1954, tại Miền Nam Việt Nam có 6 giáo phận với tổng số tín đồ là 460.000, chiếm 3,5% dân số miền Nam. Sau di cư, số người Công giáo tăng lên hơn 1 triệu, chiếm 10% dân số. Một nửa số người Công giáo di cư được định cư tại Sài Gòn và vùng xung quanh Sài Gòn, làm tăng gần gấp ba số người Công giáo tại chỗ, nâng tổng số người Công giáo vùng Sài Gòn lên 403.000 người, chiếm 19% dân số khu vực.

Tại đồng bằng sông Cửu Long, các địa điểm tập trung tín đồ Công giáo di cư gồm 2 khu vực chính: Dinh điền Cái Sắn và khu định cư tại đồn điền Labastre.

*Dinh điền Cái Sắn* được chính phủ Ngô Đình Diệm thành lập năm 1956. Cái Sắn là một cánh đồng rộng thuộc đồng bằng sông Cửu Long, ngày nay nằm trên địa giới hành chính của thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang. Chính phủ Ngô Đình Diệm đã chọn Cái Sắn làm nơi xây

dựng một trung tâm định cư đặc biệt của người Công giáo. Sau 3 đợt đưa di dân về định cư, dinh điền Cái Sắn đã tiếp nhận 11.500 gia đình, với 56.750 giáo dân về định cư, trên một diện tích 35.153 ha. Đồng bào về định cư ở dinh điền Cái Sắn là tín đồ Công giáo từ nhiều xứ đạo của các địa phận Miền Bắc: Bùi Chu, Phát Diệm, Hà Nội, Thanh Hoá, Hải Phòng, Thái Bình, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hưng Hoá, v.v... "Họ di cư vào Nam theo sự hướng dẫn của các linh mục. Mỗi linh mục phụ trách một nhóm gia đình, trong nhóm chia ra nhiều tổ gia đình thường là có xuất thân từ cùng một xứ đạo ở Miền Bắc. Khi đến dinh điền, linh mục bốc thăm chọn vị trí cho nhóm, tổ trưởng bốc thăm chọn vị trí cho tổ, mỗi gia đình bốc thăm chọn lô đất cho gia đình. Nhóm trở thành xứ đạo, tổ trở thành khu đạo. Linh mục hướng dẫn di cư trở thành linh mục chính xứ, coi sóc xứ đạo"<sup>16</sup>. Vùng cư trú của đồng bào di cư được bố trí tại hai bên bờ các con kênh đào được đặt tên: H, G, F, E, D, C, B, A, 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Riviera, Thầy Ký. Mỗi kênh đào dài từ 6 - 12 km. Ở hai đầu kênh chừa lại 600m không bố trí đồng bào di cư ở, là không gian cách li với đồng bào địa phương. Việc bố trí dân cư như thế đã hình thành những xứ đạo Công giáo toàn tông, tách biệt với nhân dân địa phương. Dinh điền Cái Sắn là vùng Công giáo toàn tông rộng lớn, với 34 giáo xứ, 56.750 giáo dân dưới sự coi sóc của 50 linh mục.

*Khu định cư tại đồn điền Labastre*, ngày nay là hạt Đại Hải, khu vực dọc

16. Trần Hữu Hợp. *Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng Công giáo người Việt vùng Cái Sắn từ năm 1956 - 1975*. Luận văn Thạc sĩ, tr. 23.



quốc lộ 1, đoạn từ Phụng Hiệp đi Sóc Trăng. Khu định cư này được thành lập do sự tài trợ của Chính phủ Pháp nhằm cung cấp 2.800 mẫu ruộng để định cư cho khoảng 1.400 gia đình Công giáo di cư. Dự án này đã quy tụ giáo dân từ các họ đạo thuộc Địa phận Hải Phòng như Thiết Tranh, Từ Xá, Quỳnh Côi, Khúc Giảm, Nam Lỗ, Xuân Hoà, Phú Thọ, Kim Côn, Bình Hoàng, Vạn Đôn, Đáp Khê, Ngọc Lý, Cựu Viên, Bạch Long, Đông Lâm, Tân Kim, v.v... với 10.024 giáo dân lập nên 18 họ đạo mới trên vùng đất nay là Đại Hải, Thái Hải, Thiết An, Từ Xá, Đại Lộ, Ninh Sơn, Lương Diệm (nay là Lương Hiệp), Kim Phụng, Vinh Phát, Trung Hải, Hiệp Châu và một số họ đạo được thành lập rải rác một số nơi như Bình Thủy, Đại Ngãi, Quản Long, Thới Thạnh, Vĩnh Hiệp, An Hội, Vĩnh Huê<sup>(17)</sup>.

Ngoài ra, còn có một số giáo xứ Công giáo di cư được thành lập rải rác ở một số tỉnh khác vùng đồng bằng sông Cửu Long như giáo xứ An Hiệp, nay thuộc xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; giáo xứ Long Định, nay thuộc xã Long Định, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Như vậy, đồng bào Công giáo di cư sau Hiệp định Giơnevơ được định cư chủ yếu ở các tỉnh Cần Thơ, Kiên Giang và Sóc Trăng ngày nay. Theo *Kỉ yếu Địa phận Cần Thơ 1970*, thì vào ngày 20/09/1955, khi Địa phận Cần Thơ được thành lập gồm địa giới của 10 tỉnh Tây Nam Bộ lúc đó: Phong Dinh, Ba Xuyên, Bạc Liêu, An Xuyên, Chương Thiện, An Giang, Kiên Giang, Hà Tiên, Châu Đốc, Sa Đéc, thì: "Số giáo hữu ước chừng 83.610 người và sau lại thêm chừng 65.000 giáo hữu Bắc

di cư, cộng chung là 148.610 giáo hữu trong tổng số dân là 2.183.597 người. Có 52 linh mục địa phương và sau lại có 58 linh mục Miền Bắc di cư cộng chung là 110 linh mục. Có 11 sứ huynh dòng Lasan, 299 nữ tu dòng Chúa Quan Phòng, 10 nữ tu Con Đức Bà, sau thêm 3 nữ tu dòng Bác Ái, có 4 đại chủng sinh"<sup>(18)</sup>.

Nghiên cứu về quá trình phát triển của Công giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long, dựa trên số họ đạo được thành lập trong từng giai đoạn, cho phép đưa ra nhận định sau:

1. Giai đoạn hình thành, từ khi người Việt khai mở vùng đất mới này cho đến trước khi Gia Long lên ngôi 1802, nhịp độ phát triển chậm, một vài họ đạo được thành lập.
2. Giai đoạn dưới thời nhà Nguyễn từ 1802 - 1884, một số họ đạo tiếp tục được hình thành nhưng không nhiều.
3. Giai đoạn Pháp thuộc từ 1885 - 1945, đây là thời kì phát triển mạnh nhất của đạo Công giáo, đa số các họ đạo được thành lập trong giai đoạn này.
4. Giai đoạn từ 1945 - 1953, nhịp độ phát triển chậm lại.
5. Giai đoạn từ 1954 - 1975, nhịp độ phát triển của Công giáo đồng bằng sông Cửu Long lại gia tăng, vừa gia tăng tự nhiên theo sự tự thân vận động, vừa gia tăng cơ học do cuộc di cư của đồng bào Công giáo từ Bắc vào Nam sau Hiệp định Giơnevơ./.

17. *Kỉ yếu Địa phận Cần Thơ 1970*, tr. 111-116.

18. *Sđđ*. Tr. 8.